

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2021/HNGĐ- ST
Ngày 08- 07- 2021
V/v Ly hôn giữa chị H1, anh T1.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Tiến;
2. Bà Vũ Thị Thúy.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Khuông- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đình Tuấn Anh.

Ngày 08- 07- 2021, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 331/2020/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2020 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 05 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị H1, sinh năm 1978; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi cư trú: Thôn T2, xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Vũ Đình T1, sinh năm 1974; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi cư trú: Thôn H2, xã T5, huyện T4, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24- 11- 2020 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị Hương trình bày: Chị và anh T1 tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã T5 cấp giấy chứng nhận kết hôn số 05 ngày 16- 01- 2018. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình chị ở xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình. Ngày 23- 01- 2018, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, do anh T1 không chịu lao động, rượu chè, đánh đập vợ. Do vợ chồng mâu thuẫn nên từ ngày 17- 02- 2018, anh T1 đã bỏ về nhà mẹ đẻ anh ở H2, xã T5 làm ăn và sinh sống. Từ đó, vợ chồng mỗi người một nơi, không sống chung với nhau, không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Chị xác định: Vợ chồng đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị có nguyện vọng xin ly

hôn anh T1. Vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung nên chị không yêu cầu giải quyết.

Tại đơn xin xác nhận nhân khẩu ngày 23- 11- 2020, anh T1 trình bày: Sau kết hôn, khi chung sống với nhau vợ chồng đã có nhiều mặt không hợp nhau nên anh chị thuận tình ly hôn. Anh làm đơn xin xác nhận hộ khẩu của anh để phục vụ việc giải quyết ly hôn với chị H1.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập anh T1 nhưng anh không đến Tòa án làm việc. Mẹ anh T1 là bà Bùi Thị M1 cho biết: Anh T1, chị H1 đăng ký kết hôn ngày 16- 01- 2018 tại Ủy ban nhân dân xã T5. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống tại gia đình chồng khoảng 2- 3 ngày thì về quê chị H1 sinh sống. Khoảng hơn 1 tháng sau thì phát sinh mâu thuẫn. Từ tháng 3- 2018 thì anh T1 về nhà bà sinh sống. Bà cho biết ý kiến của anh T1 khi chị H1 xin ly hôn là: Anh đã đồng ý ly hôn, tùy chị H1 giải quyết với Tòa án, còn anh xin vắng mặt tại các buổi xét xử tại Tòa án.

Do anh T1 vắng mặt, vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Kiểm sát viên đề nghị: Xử cho chị H1 ly hôn anh T1. Vợ chồng chị H1, anh T1 không có con chung, không có tài sản chung, nên không đặt ra giải quyết. Chị H1 phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Mặc dù được triệu tập hợp lệ, đã được giao các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không đến Tòa làm việc, không có văn bản ghi ý kiến gửi về Tòa án. Do bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại Khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ quy định tại Khoản 1; Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị H1 và anh T1 là tự nguyện và hợp pháp. Sau khi kết hôn một thời gian ngắn thì vợ chồng mâu thuẫn; khi mâu thuẫn vợ chồng mỗi người một nơi mà không sống chung với nhau, hiện không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Khi chị H1 viết đơn ly hôn thì anh T1 đã viết đơn xin xác nhận nhân khẩu có trình bày:

Anh chị thuận tình ly hôn. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng chị H1- anh T1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị H1 ly hôn anh T1.

[3]. Về con chung: Chị H1 trình bày: Vợ chồng không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định: Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là chị H1 phải chịu 300.000, đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1; Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị H1 ly hôn anh Vũ Đình T1.

2. Về con chung: Chị H1- anh T1 không có con chung, không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị H1 phải nộp toàn bộ 300.000, đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000, đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002480 ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Chị H1 đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Ủy ban nhân dân xã T5;
- VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tòng